Người ký: CỤC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 02.11.2026 16:27:09 +07:00

VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 101 /2026/VBHN-TT-BNNMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 02 tháng 11 năm 2026

THÔNG TƯ
Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia lĩnh vực thức ăn chăn nuôi

Thông tư số 27/2016/TT-BNNPTNT ngày 26 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia lĩnh vực thức ăn chăn nuôi , được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 20/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư ban hành QCVN 01-183:2024 sửa đổi, bổ sung QCVN 01-183:2016/BNNPTNT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn chăn nuôi - Quy định giới hạn tối đa cho phép hàm lượng độc tố nấm mốc, kim loại nặng và vi sinh vật trong thức ăn hỗn hợp cho gia súc, gia cầm, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 6 năm 2025.

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Pháp lệnh Giống vật nuôi ngày 24 tháng 3 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 08/2010/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ về việc quản lý thức ăn chăn nuôi;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Cục trưởng Cục Chăn nuôi[1]*,*

---

[1] Thông tư số 20/2024/TT-BTNMT có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật năm 2006;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007;

Căn cứ Luật Chăn nuôi năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia lĩnh vực thức ăn chăn nuôi.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này 01 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia lĩnh vực thức ăn chăn nuôi:

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Thức ăn chăn nuôi - Quy định giới hạn tối đa cho phép hàm lượng độc tố nấm mốc, kim loại nặng và vi sinh vật trong thức ăn hỗn hợp cho gia súc, gia cầm.

Ký hiệu: QCVN 01 - 183:2016/BNNPTNT

Điều 2. Hiệu lực thi hành[2]

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 01 năm 2017.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 81/2009/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia lĩnh vực thức ăn chăn nuôi và Thông tư số 23/2012/TT-BNNPTNT ngày 18/6/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số quy định của các quy chuẩn kỹ thuật

---

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Căn cứ Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chăn nuôi;Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư ban hành QCVN 01-183:2024 sửa đổi, bổ sung QCVN 01-183:2016/BNNPTNT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn chăn nuôi - Quy định giới hạn tối đa cho phép hàm lượng độc tố nấm mốc, kim loại nặng và vi sinh vật trong thức ăn hỗn hợp cho gia súc, gia cầm".

[2] Điều 2 và Điều 3 Thông tư số 20/2024/TT-BTNMT, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 6 năm 2025 quy định như sau:

"***Điều 2. Điều khoản thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 6 năm 2025.

2. Quy định chuyển tiếp

a) Thức ăn chăn nuôi cho đối tượng gia súc, gia cầm quy định tại QCVN 01-183:2016/BNNPTNT đã được đánh giá sự phù hợp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành không phải thực hiện lại đánh giá sự phù hợp khi đăng ký công bố hợp quy nhưng phải thực hiện đánh giá giám sát theo quy định của QCVN 01-183:2016/BNNPTNT và QCVN 01-183:2024/BNNPTNT sửa đổi, bổ sung QCVN 01-183:2016/BNNPTNT.

b) Thức ăn chăn nuôi cho đối tượng gia súc, gia cầm quy định tại QCVN 01-183:2016/BNNPTNT đã được đăng ký công bố hợp quy trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành không phải thực hiện lại đăng ký công bố hợp quy nhưng phải thực hiện đánh giá giám sát theo quy định của QCVN 01-183:2016/BNNPTNT và QCVN 01-183:2024/BNNPTNT sửa đổi, bổ sung QCVN 01-183:2016/BNNPTNT.

c) Tổ chức đã đăng ký hoạt động chứng nhận hợp quy hoặc được chỉ định chứng nhận hợp quy thức ăn chăn nuôi theo QCVN 01-183:2016/BNNPTNT được thực hiện chứng nhận theo QCVN 01-183:2024 sửa đổi, bổ sung QCVN 01-183:2016/BNNPTNT đến khi hết hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận hoặc quyết định chỉ định tổ chức chứng nhận.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Cục trưởng Cục Chăn nuôi; Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường; Vụ trưởng Vụ Pháp chế; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, cơ quan, tổ chức và cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, sửa đổi, bổ sung./."

quốc gia lĩnh vực thức ăn chăn nuôi ban hành kèm theo Thông tư số 81/2009/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Các sản phẩm thức ăn chăn nuôi đã công bố hợp quy theo quy định tại các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia ban hành kèm theo Thông tư số 81/2009/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước thời hạn Thông tư này có hiệu lực được giữ nguyên giá trị hiệu lực công bố trong thời hạn 03 năm kể từ ngày Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành thông báo tiếp nhận công bố hợp quy.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ; Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường; Cục trưởng Cục Chăn nuôi, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức và cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung./.



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 01-183:2016/BNNPTNT

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA

THỨC ĂN CHĂN NUÔI - QUY ĐỊNH GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP HÀM LƯỢNG ĐỘC TỐ NẤM MỐC, KIM LOẠI NẶNG VÀ VI SINH VẬT TRONG THỨC ĂN HỖN HỢP CHO GIA SÚC, GIA CẦM

QCVN 01-183:2016/BNNPTNT
National technical regulation
Animal feed - Maximum level of mycotoxins, heavy metals and microorganisms in compound feeds for livestock

HÀ NỘI - 2016

Lời nói đầu[3]

QCVN 01 - 183:2016/BNNPTNT do Cục Chăn nuôi biên soạn, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường trình duyệt và được ban hành theo Thông tư số 27/2016/TT-BNNPTNT ngày 26 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

[3] Sửa đổi 01-183:2024 có căn cứ ban hành như sau:
"***Lời nói đầu***
QCVN 01-183:2024/BNNPTNT sửa đổi, bổ sung một số quy định của QCVN 01-183:2016/BNNPTNT do Cục Chăn nuôi biên soạn; Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trình duyệt, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định; Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành theo Thông tư số 20/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 12 năm 2024."

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA

THỨC ĂN CHĂN NUÔI - QUY ĐỊNH GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP HÀM LƯỢNG ĐỘC TỐ NẤM MỐC, KIM LOẠI NẶNG VÀ VI SINH VẬT TRONG THỨC ĂN HỖN HỢP CHO GIA SÚC, GIA CẦM

National technical regulation Animal feed - Maximum level of mycotoxins, heavy metals and microorganisms in compound feeds for livestock

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định giới hạn tối đa cho phép hàm lượng độc tố nấm mốc, kim loại nặng và vi sinh vật trong thức ăn hỗn hợp cho gia súc, gia cầm, bao gồm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh và thức ăn đậm đặc cho lợn, gà, chim cút, ngan, vịt; thức ăn tinh hỗn hợp cho bê và bò thịt.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến kinh doanh thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm tại Việt Nam.

1.3. Tài liệu viện dẫn

TCVN 13052: 2021. Thức ăn chăn nuôi - Lấy mẫu[4].

TCVN 11923:2017 (ISO/TS 17728:2015). Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm - Kỹ thuật lấy mẫu để phân tích vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi[5].

TCVN 6952:20018. Thức ăn chăn nuôi - Hướng dẫn chuẩn bị mẫu thử[6].

TCVN 7596: 2007 (ISO 16050: 2003). Thực phẩm. Xác định Aflatoxin B1 và hàm lượng tổng số Aflatoxin B1, B2, G1 và G2 trong ngũ cốc, các loại hạt và sản phẩm của chúng - Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao.

AOAC 986.15. Arsenic, cadmium, lead, selenium and zinc in human and pet foods (Asen, cadimi, chì, selen và kẽm trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi).

TCVN 9588: 2013 (ISO 27085:2009). Thức ăn chăn nuôi - Xác định canxi, natri, phospho, magie, kali, sắt, kẽm, đồng, mangan, coban, molypden, asen, chì và cadimi bằng phương pháp đo phổ phát xạ nguyên tử plasma cảm ứng cao tần (ICP-AES).

TCVN 7603: 2007. Thực phẩm. Xác định hàm lượng cadimi bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử.

---

[4] Tài liệu này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 1 của Sửa đổi 01-183:2024 ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BNNPTNT, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 6 năm 2025.

[5] Tài liệu này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 của Sửa đổi 01-183:2024 ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BNNPTNT, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 6 năm 2025.

[6] Tài liệu này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 1 của Sửa đổi 01-183:2024 ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BNNPTNT, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 6 năm 2025.

TCVN 8126: 2009. Thực phẩm. Xác định hàm lượng chì, cadimi, kẽm, đồng và sắt. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử sau khi đã phân hủy bằng vi sóng.

AOAC 999.11. Determination of lead, cadmium, copper, iron, and zinc in foods. Atomic absorption spectrophotometry after dry ashing. (Xác định chì, cadimi, đồng, sắt và kẽm trong thực phẩm - Phương pháp quang phổ hấp phụ nguyên tử sau khi tro hóa).

TCVN 7602: 2007. Thực phẩm. Xác định hàm lượng chì bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử.

TCVN 7604: 2007. Thực phẩm. Xác định hàm lượng thủy ngân theo phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử không ngọn lửa.

TCVN 6848: 2007. Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng Coliform. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc.

TCVN 4830 - 1: 2005. Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính coagulase (Staphylococcus aureus và các loài khác) trên đĩa thạch. Phần 1: Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Pakker.

TCVN 4830 - 2: 2005. Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính coagulase (Staphylococcus aureus và các loài khác) trên đĩa thạch. Phần 2: Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch fibrinogen huyết tương thỏ.

TCVN 4991: 2005. Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng Clostridium perfrigens trên đĩa thạch. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc.

TCVN 7924 - 2: 2008. Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng Escherichia coli dương tính beta-glucuronidaza. Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl beta-D-glucuronid.

TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579:1:2017). Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm. Phương pháp phát hiện, định lượng và xác định typ huyết thanh của Salmonella - Phần 1: Phương pháp phát hiện Salmonella spp[7].

1.4. Thuật ngữ và định nghĩa

Trong Quy chuẩn này một số thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.4.1.[8] *Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh* là hỗn hợp của các nguyên liệu thức ăn được phối chế, có đủ chất dinh dưỡng để duy trì hoạt động sống và khả năng

[7] Tài liệu này được sửa đổi theo quy định tại điểm d khoản 1 của Sửa đổi 01-183:2024 ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BNNPTNT, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 6 năm 2025.

[8] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 của Sửa đổi 01-183:2024 ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BNNPTNT, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 6 năm 2025.

sản xuất của vật nuôi theo từng giai đoạn sinh trưởng hoặc chu kỳ sản xuất mà không cần thêm thức ăn khác ngoài nước uống.

1.4.2.[9] *Thức ăn đậm đặc* là hỗn hợp của các nguyên liệu thức ăn có hàm lượng chất dinh dưỡng cao hơn nhu cầu của vật nuôi và dùng để phối chế với nguyên liệu khác tạo thành thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh.

1.4.3. Thức ăn tinh hỗn hợp cho bê và bò thịt là hỗn hợp của nhiều nguyên liệu thức ăn được phối chế theo công thức và được sử dụng cùng với thức ăn thô nhằm đảm bảo cung cấp đầy đủ các chất dinh dưỡng để duy trì đời sống và khả năng sản xuất của bê và bò thịt.

1.4.4. Hàm lượng Aflatoxin tổng số là tổng số hàm lượng các Aflatoxin B1, B2 và G1, G2.

1.4.5.[10] *Gia súc, gia cầm non* bao gồm các đối tượng sau đây:

a) Lợn con có khối lượng đến 25 kg hoặc từ sơ sinh đến 60 ngày tuổi;
b) Gà, vịt, ngan, chim cút từ 01 đến 21 ngày tuổi;
c) Bê từ sơ sinh đến 06 tháng tuổi.

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Hàm lượng tối đa cho phép độc tố nấm mốc

Hàm lượng tối đa cho phép đối với độc tố Aflatoxin tổng số trong thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh và thức ăn đậm đặc cho lợn, gà, chim cút, vịt, ngan; thức ăn tinh hỗn hợp cho bê và bò thịt được quy định ở Bảng 1.

Bảng 1: Hàm lượng độc tố Aflatoxin tổng số tối đa cho phép

Số TT	Đối tượng	Hàm lượng độc tố Aflatoxin tổng số tối đa cho phép (µg/kg hoặc ppb)
1	**Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh**	
1.1	Lợn con	30
1.2	Các nhóm lợn còn lại	100
1.3	Gà và chim cút con	30
1.4	Các nhóm gà và chim cút còn lại	50
1.5	Vịt và ngan con	20
1.6	Các nhóm vịt và ngan còn lại	50
2	**Thức ăn đậm đặc**	
2.1	Tất cả các nhóm lợn, gà và chim cút	30
2.2	Tất cả các nhóm vịt và ngan	20
3	**Thức ăn tinh hỗn hợp**	
3.1	Bê	200
3.2	Bò thịt	500

[9] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 của Sửa đổi 01-183:2024 ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BNNPTNT, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 6 năm 2025.

[10] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 của Sửa đổi 01-183:2024 ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BNNPTNT, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 6 năm 2025.

2.2. Hàm lượng tối đa cho phép kim loại nặng

2.2.1. Đối với thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh và thức ăn tinh hỗn hợp cho bê, bò thịt

Hàm lượng một số nguyên tố kim loại nặng tối đa cho phép trong thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn, gà, chim cút, vịt, ngan và thức ăn tinh hỗn hợp cho bê và bò thịt được quy định ở Bảng 2.

Bảng 2: Hàm lượng một số nguyên tố kim loại nặng tối đa cho phép

Số TT	Chỉ tiêu	Hàm lượng kim loại nặng tối đa cho phép (mg/kg hoặc ppm)
1	Asen (As)	2,0
2	Cadimi (Cd)	0,5
3	Chì (Pb)	5,0
4	Thủy ngân (Hg)	0,1

2.2.2. Đối với thức ăn đậm đặc

Hàm lượng một số nguyên tố kim loại nặng tối đa cho phép trong thức ăn đậm đặc cho lợn, gà, chim cút, vịt và ngan được tính bằng công thức sau:

A = (B x 100)/C, trong đó:

A là hàm lượng một nguyên tố kim loại nặng tối đa cho phép trong thức ăn đậm đặc (mg/kg hoặc ppm);

B là hàm lượng nguyên tố kim loại nặng tối đa cho phép trong thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh tương ứng quy định trong Quy chuẩn kỹ thuật này (mg/kg hoặc ppm);

C là tỷ lệ tối đa thức ăn đậm đặc dùng để phối trộn (%) theo hướng dẫn sử dụng được công bố hoặc ghi trên nhãn.

2.3. Hàm lượng tối đa cho phép vi sinh vật

Tổng số vi sinh vật tối đa cho phép trong thức ăn thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh và thức ăn đậm đặc cho lợn, gà, chim cút, vịt, ngan; thức ăn tinh hỗn hợp cho bê và bò thịt được quy định ở Bảng 3.

Bảng 3: Tổng số vi sinh vật tối đa cho phép

Số TT	Loại vi sinh vật	Tổng số vi sinh vật tối đa cho phép (CFU/g)	
		Nhóm gia súc, gia cầm non	Nhóm gia súc, gia cầm còn lại
1	*Coliforms*	1×10^2	1×10^2
2	*Staphylococcus aureus*	1×10^2	1×10^2
3	*Clostridium perfringens*	1×10^4	1×10^5
4	*E. coli (Escherichia coli)*	< 10	< 10
5	*Salmonella spp*[11]	Không được có trong 25 g	Không được có trong 25 g

[11] Cụm từ này được thay thế theo quy định tại khoản 5 của Sửa đổi 01-183:2024 ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BNNPTNT, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 6 năm 2025.

2.4. Lấy mẫu, chuẩn bị mẫu và phương pháp thử

2.4.1.[12] Lấy mẫu

Theo TCVN 13052:2021, TCVN 11923:2017 (ISO/TS 17728:2015) hoặc phương pháp khác tương đương.

2.4.2.[13] Chuẩn bị mẫu

Theo TCVN 6952: 2001 (ISO 14718:1998) hoặc phương pháp khác tương đương.

2.4.3. Phương pháp thử

Số TT	Chỉ tiêu xác định	Phương pháp thử*
1	Aflatoxin tổng số	TCVN 7596:2007 (ISO 16050: 2003)
2	Asen (As)	AOAC 986.15 TCVN 9588: 2013 (ISO 27085:2009)
3	Cadimi (Cd)	TCVN 7603:2007; AOAC 986.15 TCVN 8126:2009; AOAC 999.11 TCVN 9588: 2013 (ISO 27085:2009)
4	Chì (Pb)	TCVN 7602:2007; AOAC 986.15 TCVN 8126:2009; AOAC 999.11 TCVN 9588: 2013 (ISO 27085:2009)
5	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7604:2007
6	Coliforms	TCVN 6848:2007
7	*Staphylococcus aureus*	TCVN 4830-1:2005 TCVN 4830-2: 2005
8	*Clostridium perfringens*	TCVN 4991: 2005
9	*E.coli (Escherichia coli)*	TCVN 7924-2:2008
10	*Salmonella*	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579:1:2017)[14]

**Có thể áp dụng các phương pháp thử nghiệm đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc phương pháp thử nghiệm khác được chỉ định hoặc công nhận theo quy định của pháp luật.[15]*

3. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ[16]

3.1. Công bố hợp quy

Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh và thức ăn đậm đặc cho lợn, gà, chim cút, vịt, ngan; thức ăn tinh hỗn hợp cho bê và bò thịt của các tổ chức, cá nhân quy

[12] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 của Sửa đổi 01-183:2024 ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BNNPTNT, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 6 năm 2025.

[13] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 của Sửa đổi 01-183:2024 ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BNNPTNT, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 6 năm 2025.

[14] Nội dung này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 8 của Sửa đổi 01-183:2024 ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BNNPTNT, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 6 năm 2025.

[15] Nội dung này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 8 của Sửa đổi 01-183:2024 ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BNNPTNT, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 6 năm 2025.

[16] Phần này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 8 của Sửa đổi 01-183:2024 ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BNNPTNT, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 6 năm 2025.

định tại điểm 1.2 Quy chuẩn này phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Quy chuẩn này.

Trước khi lưu thông trên thị trường, tổ chức, cá nhân kinh doanh quy định tại điểm 1.2 Quy chuẩn này phải công bố hợp quy đối với thức ăn chăn nuôi thương mại (trừ thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng).

3.2. Phương thức đánh giá hợp quy

Đánh giá theo phương thức 5 hoặc phương thức 7 quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (sau đây gọi tắt là Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN) và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN (sau đây gọi tắt là Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN).

Trường hợp cơ sở sản xuất đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi còn hiệu lực thì không phải đánh giá quá trình sản xuất đối với phương thức 5.

3.3. Biện pháp đánh giá sự phù hợp, trình tự, thủ tục công bố hợp quy đối với sản phẩm sản xuất trong nước

3.3.1. Biện pháp đánh giá sự phù hợp:

Tổ chức, cá nhân được lựa chọn 01 trong 03 biện pháp sau đây:

a) Kết quả tự đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân;

b) Kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật;

c) Kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định theo quy định của pháp luật.

3.3.2. Trình tự, thủ tục công bố hợp quy:

Trình tự, thủ tục công bố hợp quy thực hiện theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN, Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN và Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN.

3.4. Biện pháp đánh giá sự phù hợp, trình tự, thủ tục công bố hợp quy đối với sản phẩm nhập khẩu

Trình tự, thủ tục công bố hợp quy đối với sản phẩm thức ăn chăn nuôi nhập khẩu thực hiện theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa; pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; pháp luật về quản lý thức ăn chăn nuôi.

3.5. Lấy mẫu sản phẩm đánh giá sự phù hợp

3.5.1. Mỗi sản phẩm công bố hợp quy phải được lấy mẫu thử nghiệm để đánh giá sự phù hợp đối với tất cả các chỉ tiêu quy định tại Quy chuẩn này.

3.5.2. Mỗi sản phẩm sản xuất trong nước đã công bố hợp quy theo phương thức 5 phải được lấy mẫu để đánh giá giám sát với tần suất không quá 12 tháng/1 lần và thử nghiệm tất cả các chỉ tiêu quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật này với tần suất ít nhất 03 năm/lần/chỉ tiêu.

4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC CÁ NHÂN

Tổ chức, cá nhân kinh doanh thức ăn chăn nuôi quy định tại mục 1.2 có trách nhiệm tuân thủ các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật này.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao Cục Chăn nuôi phổ biến, hướng dẫn thực hiện Quy chuẩn này.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao Cục Chăn nuôi hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định tổ chức chứng nhận hợp quy.

Cục Chăn nuôi và cơ quan nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Quy chuẩn này. Việc thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm phải tuân thủ theo quy định pháp luật hiện hành.

Trong trường hợp các quy định tại Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định nêu tại văn bản mới.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 02 tháng 11 năm 2026

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Quốc Trị

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố;
- Vụ Pháp chế (để đăng trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để đăng tải);
- Các đơn vị thuộc Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, CNTY.